



TỔNG CỤC THỐNG KÊ



**PARTNERSHIP IN STATISTICS FOR
DEVELOPMENT IN THE 21st CENTURY**

**BÁO CÁO QUỐC GIA
HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ
(Thử nghiệm)**

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

TÓM TẮT	4
LỜI GIỚI THIỆU	6
PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ CRESS Ở VIỆT NAM	7
1.1. Số liệu thống kê và Chương trình Nghị sự phát triển.....	7
1.2. Đối tác phát triển thống kê Thế kỷ 21	7
1.3. Tổng quan về quá trình chuyển từ PRESS đến CRESS	8
1.4. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước.....	8
1.4.1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung	9
1.4.2. Tổ chức thống kê bộ, ngành	9
1.5. Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.....	9
1.6. Một số văn bản liên quan kinh phí và nguồn nhân lực Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước....	10
PHẦN 2. THỰC HIỆN THỬ NGHIỆM CRESS Ở VIỆT NAM	13
2.1. Hình thành nhóm thực hiện CRESS.....	13
2.2. Nghiên cứu các tài liệu CRESS.....	13
2.3. Bổ sung, sửa đổi bộ công cụ thu thập thông tin	13
2.4. Thử nghiệm phiếu thu thập thông tin	13
2.5. Hội nghị triển khai xây dựng CRESS	15
2.6. Hoàn thiện bộ công cụ thu thập thông tin	15
2.7. Tổ chức thu thập thông tin	17
2.8. Làm sạch phiếu và nhập thông tin.....	19
2.9. Xử lý, tổng hợp và xây dựng cơ sở dữ liệu	19
2.10. Viết báo cáo phân tích.....	19
2.11. Thẩm định báo cáo	19
2.12. Hội thảo.....	19
2.13. Hoàn thiện và phổ biến CRESS	20
PHẦN 3. KẾT QUẢ CHỦ YẾU THỬ NGHIỆM CRESS Ở VIỆT NAM	21
3.1. Một số phát hiện chính.....	21
3.2. Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thống kê.....	23
3.2.1. Nguồn kinh phí trong nước hỗ trợ hoạt động thống kê	23
3.2.2. Nguồn kinh phí nước ngoài hỗ trợ hoạt động thống kê.....	27
3.3. Nhân lực Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước	29
3.4. Các nhân tố tác động quá trình thu thập thông tin CRESS	30
3.5. Kết quả đạt được, bài học kinh nghiệm và một số hạn chế.....	31
3.5.1. Kết quả đạt được	31
3.5.2. Một số bài học kinh nghiệm	32
3.5.3. Những hạn chế.....	33
PHẦN 4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ	34
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	37
Phụ lục	38
Phụ lục 1. Các bảng số liệu	38
Phụ lục 2. Danh sách Nhóm CRESS.....	50
Phụ lục 3. Phiếu; Giải thích nội dung và cách ghi phiếu.....	51
Phụ lục 4. Danh sách dự án được các đối tác phát triển hỗ trợ	106
Phụ lục 5. Luật Thống kê	110

TỪ VIẾT TẮT

CLTK: Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

CRESS: Báo cáo quốc gia hỗ trợ thống kê

CSA: Bảng phân loại lĩnh vực thống kê của UNECE

GDP: Tổng sản phẩm trong nước

HTTKNN: Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

KHTK: Khoa học Thống kê

MDGs: Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ

NSDS: Chiến lược phát triển thống kê quốc gia

NSNN: Ngân sách Nhà nước

NSS: Hệ thống thống kê quốc gia

ODA: Vốn hỗ trợ phát triển

PARIS21: Đối tác phát triển thống kê thế kỷ 21

PRESS: Báo cáo Hỗ trợ tài chính của các đối tác phát triển

SDGs: Mục tiêu phát triển bền vững

TCTK: Tổng cục Thống kê

UBND : Ủy ban nhân dân

SDGs: Mục tiêu phát triển bền vững.

TÓM TẮT

Báo cáo quốc gia hỗ trợ các hoạt động thống kê (CRESS)¹, nhằm thu thập toàn bộ dữ liệu liên quan đến hỗ trợ kinh phí cho Hệ thống thống kê nhà nước, bao gồm hỗ trợ từ các nguồn lực quốc gia (trong nước) và hỗ trợ của các đối tác phát triển (nguồn lực bên ngoài). Mục đích cuối cùng nhằm nâng cao hiệu quả của Hệ thống thống kê nhà nước thông qua sự phối hợp và chia sẻ thông tin tốt hơn về đầu tư cho các hoạt động thống kê (Đầu tư cho thống kê tốt hơn; thu được thông tin chính xác hơn).

Ngày 6 tháng 10 năm 2015, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã phối hợp với Paris21² tổ chức Hội nghị triển khai xây dựng Báo cáo CRESS ở Việt Nam. Hội nghị đã thu hút hơn 80 đại biểu đại diện các bộ, ngành; các đối tác phát triển; các đơn vị có liên quan thuộc TCTK. Ngay sau Hội nghị, bộ công cụ/phiếu thu thập thông tin đã được gửi đến 100 cơ quan thuộc phạm vi thu thập số liệu, bao gồm: 23 bộ, ngành; 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; 14 đối tác phát triển tại Việt Nam.

Đến ngày 11 tháng 3 năm 2016 (Sau 4 tháng), Nhóm công tác đã nhận được phiếu của 90/100 cơ quan thuộc phạm vi thu thập số liệu, trong đó có 19/23 bộ, ngành; 8/14 đối tác phát triển; 63/63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Phiếu số 1 thu được 19/23 phiếu, phiếu số 2 thu được 19/23 phiếu; phiếu số 3 thu được 9/23 phiếu, phiếu số 4 thu được 8/14 phiếu, phiếu số 5 thu được 4/14 phiếu, phiếu số 6 thu được 63/63 phiếu.

Những phát hiện CRESS ở Việt Nam

- *Về kinh phí*: Giai đoạn 2012-2014 tổng kinh phí cho các hoạt động của Hệ thống thống kê nhà nước (HTTKNN) là 4866,20 tỷ đồng, trong đó kinh phí từ nguồn trong nước chiếm 94,02%; kinh phí từ nguồn ngoài nước chỉ chiếm 5,98%. Kinh phí bình quân năm cho các hoạt động thống kê trong giai đoạn 2012-2014 là 1622,07 tỷ đồng, chỉ bằng 0,045% GDP (theo giá hiện hành) và 0,17% tổng chi ngân sách nhà nước. Kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê của HTTKNN có xu hướng giảm. Kinh phí cho các hoạt động thống kê của các bộ, ngành đều do ngân sách nhà nước cấp, trong đó có 26,32% bộ, ngành có dòng ngân sách nhà nước cấp riêng cho các hoạt động thống kê.

Số liệu thu thập được từ các bộ, ngành cho thấy, tổng số vốn cam kết từ nguồn nước ngoài hỗ trợ cho các hoạt động thống kê giai đoạn 2012-2014 là 630,93 tỷ đồng với 7 dự án, nhưng mới giải ngân được 46,10%, bình quân một dự án giải ngân được 41,55 tỷ đồng. Trong khi số dự án hỗ trợ là 16 dự án (cao

¹ CRESS viết tắt của Country report on support to statistics;

² Partnership in Statistics for Development in the 21st Century.

hơn 9 dự án so với số liệu bộ, ngành báo cáo), giải ngân được 132,99 tỷ đồng (đạt 50,94%), bình quân một dự án giải ngân được 8,31 tỷ đồng.

Giai đoạn 2015-2017, các đối tác phát triển cam kết hỗ trợ cho các hoạt động thống kê là 87,79 tỷ đồng với 5 dự án, giảm so với giai đoạn 2012-2014 là 173,27 tỷ đồng và 11 dự án.

- Về nhân lực thống kê:

Năm 2012, số người làm công tác thống kê thuộc HTTKNN là 6331 người, năm 2014 là 6856 người (tăng 525 người) hoặc tăng 8,29%. Giai đoạn 2012-2014 đã đào tạo, bồi dưỡng được hơn 4000 lượt công chức, viên chức, góp phần cải thiện đáng kể chất lượng nguồn nhân lực làm công tác thống kê.

Một số đóng góp nổi bật qua thử nghiệm CRESS ở Việt Nam

(i) Lòng ghép việc thu thập dữ liệu CRESS vào hoạt động đánh giá giữa kỳ thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (CLTK) đã giảm gánh nặng trả lời, tiết kiệm kinh phí, đảm bảo đầy đủ phạm vi, nâng cao chất lượng thông tin đầu vào.

(ii) Phạm vi thu thập dữ liệu CRESS không chỉ ở các bộ, ngành, mà còn mở rộng phạm vi thu thập dữ liệu ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố).

(iii) Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp kết hợp với phỏng vấn trực tiếp, sẽ đạt tỷ lệ trả lời cao.

(iv) Có sự tham gia tích cực của cán bộ phụ trách về tài chính của các bộ, ngành, đối tác phát triển sẽ giúp các đơn vị/đầu mối thống kê bộ, ngành hoàn thành tốt các câu hỏi về ngân sách dành cho hoạt động thống kê của bộ, ngành.

LỜI GIỚI THIỆU

Thử nghiệm CRESS ở Việt Nam được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của PARIS21, nhằm thu thập những thông tin liên quan đến nguồn kinh phí, nhân lực hỗ trợ cho các hoạt động thống kê giai đoạn 2012-2014 và nguồn kinh phí từ các đối tác phát triển hỗ trợ hoạt động thống kê giai đoạn 2015-2017. Ngoài các phụ lục, tài liệu tham khảo, Báo cáo CRESS ở Việt Nam được kết cấu theo 4 phần chính như sau:

Phần 1. Tổng quan về CRESS ở Việt Nam. Phần này bao gồm các nội dung: Đối tác phát triển thống kê Thế kỷ 21 PARIS21; Tổng quan quá trình chuyển từ PRESS đến CRESS; Hệ thống Thống kê Việt Nam; Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước; Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (VSDS).

Phần 2. Tổ chức triển khai thí điểm xây dựng CRESS ở Việt Nam. Phần này giới thiệu quá trình tổ chức xây dựng CRESS ở Việt Nam, như: Hình thành nhóm thực hiện CRESS; chuẩn bị bảng hỏi và phương pháp thu thập dữ liệu.

Phần 3. Kết quả chủ yếu thử nghiệm CRESS ở Việt Nam, trình bày: Một số phát hiện chính; Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thống kê của HTTKNN; Nhân lực thống kê; Các nhân tố tác động đến quá trình thu thập thông tin phục vụ biên soạn CRESS; Kết quả đạt được, một số bài học, kinh nghiệm và hạn chế thử nghiệm CRESS ở Việt Nam.

Phần 4. Một số khuyến nghị cải tiến CRESS ở Việt Nam.

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ CRESS Ở VIỆT NAM

1.1. Số liệu thống kê và Chương trình Nghị sự phát triển

Nhu cầu sử dụng số liệu thống kê ngày càng tăng, nhưng đầu tư cho các hoạt động thống kê còn hạn chế.

Giám sát MDGs (8 mục tiêu, 21 chỉ tiêu, 60 chỉ số) là một thách thức lớn và Giám sát SDGs (17 mục tiêu, 169 chỉ tiêu, 230 chỉ số) sẽ là một thách thức lớn hơn nữa đối với Hệ thống Thống kê Quốc gia (NSS), do vậy cần thiết có sự hỗ trợ cho NSS.

Cần thiết hỗ trợ NSS

PARIS21 đã và đang hỗ trợ xây dựng năng lực thống kê cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, đặc biệt huy động các nguồn lực. PARIS21 khởi xướng chương trình PRESS nhằm giám sát hỗ trợ toàn cầu cho thống kê từ triển vọng của các đối tác phát triển và triển khai chương trình CRESS dẫn chứng bằng tài liệu những hỗ trợ tài chính cho thống kê ở cấp quốc gia và tăng cường hỗ trợ tài chính cho NSS và tăng đầu tư cho thống kê thông qua kế hoạch phát triển thống kê tốt hơn.

Năm 2011, CRESS đã được thí điểm ở một số nước Châu Phi như: Cameroon, Ethiopia, Malawi và Senegal. Năm 2015, CRESS thử nghiệm ở 02 quốc gia Châu Á là Philippines và Việt Nam.

1.2. Đối tác phát triển thống kê Thế kỷ 21

Đối tác phát triển thống kê Thế kỷ 21 (PARIS21) thành lập năm 1999, ngay sau khi thành lập PARIS21 đã hỗ trợ tăng cường năng lực thống kê đối với các nước đang phát triển, theo đó sứ mệnh hoạt động của PARIS21 là: Xây dựng năng lực thống kê ở các nước đang phát triển hướng tới: Cung cấp, sử dụng và tính sẵn có của số liệu thống kê được cải thiện; Đối thoại tốt hơn trong xã hội về sử dụng số liệu thống kê để hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng và tăng khả năng giải trình và sự phồn thịnh của người dân được tăng lên bằng cách góp phần giám sát các mục tiêu phát triển quốc gia và toàn cầu. Các chương trình hỗ trợ trong khu vực như: Quảng bá; Phát triển hệ thống thống kê quốc gia; Quản lý dữ liệu; Huy động nguồn lực; Hoạt động khác.

Huy động nguồn lực, PARIS21 đã hướng dẫn xây dựng kế hoạch tài chính cho phát triển thống kê thông qua NSS; Tạo điều kiện cho sự phối hợp tài trợ về tài chính cho thống kê; Giám sát đầu tư cho thống kê, gồm: Cấp toàn cầu thông qua Báo cáo Hỗ trợ tài chính của các đối tác phát triển (PRESS); Cấp quốc gia thông qua CRESS.

1.3. Tổng quan về quá trình chuyển từ PRESS đến CRESS

- PRESS: Đề thúc đẩy phát triển thống kê ở các nước đang phát triển, PARIS21 đề xuất thông cáo báo chí như một phương tiện để giám sát hỗ trợ toàn cầu về thống kê của đối tác phát triển và cũng là một công cụ có giá trị cho sự hợp tác giữa các nước và các đối tác phát triển.

Mục tiêu chính của PRESS là tìm hiểu các đối tác phát triển hỗ trợ về: Tài chính; Kỹ thuật hay cả tài chính và kỹ thuật đang hỗ trợ hay đã hỗ trợ và dự định hỗ trợ cho các lĩnh vực thống kê trong tương lai và trên cơ sở đó xác định các nước và các khu vực cần được hỗ trợ nhiều hơn, cung cấp thông tin này cho các đối tác phát triển và với các nước tiếp nhận hỗ trợ phát triển và nâng cao vị thế của thống kê đối với các nước đang phát triển;

Một trong những nguyên nhân từ PRESS đến CRESS là tài trợ cho thống kê từ các nguồn lực quốc gia và bên ngoài ở cấp quốc gia không được báo cáo.

Kết quả đầu ra của PRESS, gồm các cơ sở dữ liệu liên quan đến hỗ trợ của các đối tác phát triển, các mục tiêu của chương trình, các nước tiếp nhận hỗ trợ, số liệu các chi phí tài chính đã cam kết và giải ngân.

- CRESS: Là một chương trình cấp quốc gia nhằm thu thập toàn bộ dữ liệu liên quan đến hỗ trợ cho hệ thống thống kê, hỗ trợ từ các nguồn lực quốc gia (trong nước) và hỗ trợ từ các đối tác phát triển (nguồn lực bên ngoài).

Mục đích cuối cùng là nâng cao hiệu quả của hệ thống thống kê quốc gia thông qua sự phối hợp tốt hơn và chia sẻ thông tin tốt hơn về đầu tư cho thống kê, như: Đưa ra phạm vi đầu tư cho thống kê tốt hơn; Thu được thông tin chính xác hơn, do đó: Toàn bộ các dự án được báo cáo; Hỗ trợ năng lực thống kê nằm trong các chương trình rộng lớn hơn của các đối tác phát triển (như y tế, giáo dục, hỗ trợ ngân sách) thường không dễ xác định và định lượng nhưng sẽ được bao quát trong CRESS.

Kết quả đầu ra của CRESS, bao gồm: Báo cáo về đầu tư cho thống kê, xu hướng ở các cấp, theo tỷ lệ phần trăm GDP và ngân sách nhà nước; theo loại hoạt động thống kê; cơ sở dữ liệu về tài trợ cho thống kê; đánh giá những hỗ trợ cho thống kê của các đối tác phát triển; tăng cường đối thoại và phối hợp giữa hệ thống thống kê quốc gia, bộ ngành, khu vực tư nhân và các đối tác phát triển; cải thiện ngân sách thống kê ở cấp quốc gia.

1.4. Hệ thống thống kê nhà nước

Hệ thống thống kê nhà nước của Việt Nam, bao gồm: Hệ thống thống kê tập trung; tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa

án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước (gọi chung là tổ chức thống kê bộ, ngành)³.

1.4.1. Hệ thống thống kê tập trung

Hệ thống thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc, ở Trung ương là Tổng cục Thống kê; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Cục Thống kê (63 Cục Thống kê); ở huyện, quận trực thuộc tỉnh là Chi cục Thống kê (703 Chi cục Thống kê).

Tổng cục Thống kê (TCTK) trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thống kê quốc gia, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân. Cơ cấu tổ chức của TCTK bao gồm các Vụ giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước; và các đơn vị sự nghiệp (Viện, Trung tâm, Tạp chí, Nhà xuất bản và Trường⁴ có chức năng hỗ trợ cho các hoạt động thống kê.

1.4.2. Tổ chức thống kê bộ, ngành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước theo nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê trong bộ, ngành. Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, ngành được quy định tại Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ.

Đến nay, đã có 18/23 bộ, ngành (chiếm 78,%) thành lập tổ chức thống kê thuộc bộ, ngành⁵, trong đó: 5/18 bộ, ngành có tổ chức thống kê tương đương cấp Vụ; và 13/18 bộ, ngành có tổ chức thống kê tương đương cấp Phòng thuộc Vụ.

1.5. Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Ngày 18 tháng 10 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1803/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (CLTK). CLTK được xây dựng trên sự tham vấn, đóng góp ý kiến của nhiều nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước, sự hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế như Paris21, UNDP, WB, UNFPA Mục tiêu tổng quát của CLTK là *“Thống kê Việt Nam phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở hoàn thiện hệ thống tổ chức, bảo đảm đủ số lượng và*

³ Điều số 61, Luật Thống kê năm 2015 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII thông qua và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2016;

⁴ Báo cáo đánh giá ban đầu thực trạng Hệ thống Thống kê Việt Nam năm 2013, Web site của TCTK.

⁵ Kết quả 03 năm thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng đồng bộ phương pháp thống kê tiên tiến và tăng cường sử dụng công nghệ hiện đại; hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt và hiệu quả với số lượng thông tin ngày càng đầy đủ và chất lượng thông tin ngày càng cao, phục vụ việc hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, lãnh đạo Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác trong nước và quốc tế; phấn đấu đến năm 2020 Thống kê Việt Nam đạt trình độ khá và năm 2030 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực”. Nhằm thực hiện được mục tiêu nói trên, CLTK đưa ra 9 chương trình hành động và các giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam.

1.6. Tham khảo các văn bản của Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

Văn bản pháp lý về kinh phí, gồm:

- Luật Ngân sách nhà nước;
- Luật Thống kê 2015 (Điều 9. Kinh phí cho hoạt động thống kê);
- Quyết định số 312/QĐ-TTg, ngày 2 tháng 3 năm 2010, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới đồng bộ hệ thống chỉ tiêu thống kê;
- Quyết định số 1803/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2011 phê duyệt Chiến lược Phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Chương trình số 9. Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động thống kê);
- Quyết định số 803/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 6 năm 2012 phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Kế hoạch điều tra thống kê hàng năm;
- Quyết định giao dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính (Quyết định số 2879/QĐ-BTC, ngày 28 tháng 11 năm 2011; Quyết định số 3062/QĐ-BTC, ngày 3 tháng 12 năm 2012 và Quyết định số 2985/QĐ-BTC, ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước lần lượt các năm 2012; 2013 và 2014);
- Quyết định giao dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Quyết định số 124/QĐ-BKHĐT, ngày 06 tháng 02 năm 2012; Quyết định số 162/QĐ-BKHĐT, ngày 5 tháng 02 năm 2013 và Quyết định số 152/QĐ-BKHĐT, ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao dự toán ngân sách nhà nước lần lượt các năm 2012; 2013 và 2014);

- Quyết định giao dự toán ngân sách hàng năm của Tổng cục Thống kê (Quyết định số 23/QĐ-TCTK, ngày 07 tháng 02 năm 2012; Quyết định số 316/QĐ-TCTK, ngày 5 tháng 02 năm 2013 và Quyết định số 66/QĐ-TCTK, ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước lần lượt các năm 2012; 2013 và 2014);
- Thông tư liên tịch số 06/2009/TTLT-BKHĐT-BNV-BTC, về việc hướng dẫn thực hiện quyết định số 45/2009/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với cán bộ, công chức làm công tác thống kê;
- Thông tư số 223/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010, quy định về việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê;
- Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê;
- Thông tư số 53/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 4 năm 2012 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí các cuộc Tổng điều tra thống kê do Thủ tướng Chính phủ quyết định;
- Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án kinh phí thực hiện đề án “đổi mới đồng bộ hệ thống chỉ tiêu thống kê”;
- Chỉ thị số 10/CT-TT, ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, về việc tăng cường công tác thống kê bộ, ngành.

Văn bản pháp lý về nguồn nhân lực thống kê, gồm:

- Luật Thống kê 2015 (Điều 61. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước; Điều 62. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung; Điều 63. Thống kê bộ, ngành Điều 66. Người làm công tác thống kê);
- Luật Viên chức số 58/2010/QH12, ngày 15 tháng 11 năm 2010;
- Luật Cán bộ công chức số 22/2008/QH12, ngày 13 tháng 11 năm 2008;
- Quyết định số 03/2008/QĐ-BNV, ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, ban hành về chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành Thống kê;

- Quyết định số 299/QĐ-TCTK, ngày 04 tháng 02 năm 2013 của Tổng cục trưởng TCTK, về Quy hoạch phát triển nhân lực Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

Người làm công tác thống kê được quy định trong Luật Thống kê, gồm người làm công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, người làm thống kê ở cấp xã, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và điều tra viên thống kê (*xem Luật Thống kê tại Phụ lục 5*).

PHẦN 2. THỰC HIỆN THỬ NGHIỆM CRESS Ở VIỆT NAM

CRESS ở Việt Nam được triển khai một cách bài bản theo các bước như sau:

2.1. Hình thành nhóm thực hiện CRESS

Viện KHTK là đơn vị chủ trì triển khai thực hiện thử nghiệm CRESS ở Việt Nam, Viện KHTK đã hình thành nhóm thực hiện CRESS với 8 thành viên, đến từ Viện KHTK và một số đơn vị có liên quan (*xem Phụ lục 2: Danh sách nhóm CRESS*).

2.2. Nghiên cứu các tài liệu liên quan CRESS

Nhóm CRESS đã triển khai nghiên cứu các tài liệu:

- a) Dịch ra tiếng Việt và nghiên cứu Bộ công cụ/phiếu thu thập thông tin CRESS được thử nghiệm ở Philippines;
- b) Dịch ra tiếng Việt và nghiên cứu nội dung Bảng phân loại các hoạt động thống kê (CSA) của UNECE;
- c) Nghiên cứu các văn bản pháp lý về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước các năm 2012, 2013, 2014, 2015;
- d) Nghiên cứu các văn bản pháp lý về nguồn nhân lực thống kê.

2.3. Bổ sung, sửa đổi bộ công cụ/phiếu thu thập thông tin

Trên cơ sở các phiếu CRESS được áp dụng tại Philippines, nhóm CRESS với sự hỗ trợ của TS. Romulo A. Virola, chuyên gia quốc tế của PARIS21 đã phát triển bộ công cụ thu thập thông tin phù hợp với Việt Nam, bao gồm 7 loại phiếu thu thập thông tin CRESS áp dụng đối với Việt Nam. Ngoài việc hoàn thiện các phiếu thu thập thông tin, Nhóm CRESS còn viết bản hướng dẫn cách ghi phiếu và giải thích các chỉ tiêu trong phiếu.

2.4. Thử nghiệm phiếu thu thập thông tin

Phiếu thu thập thông tin đã được thử nghiệm tại 7 đơn vị (2 đơn vị thuộc TCTK; 2 tổ chức thống kê bộ, ngành; 1 đối tác phát triển và 2 địa phương), nhằm xem xét tính khả thi trước khi triển khai toàn bộ các đơn vị thuộc đối tượng thu thập thông tin.

(1) Thử nghiệm phiếu thu thập thông tin tại 2 đơn vị TCTK:

- Vụ Kế hoạch tài chính là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện công tác tài chính để làm rõ khoản kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp cho TCTK thực hiện công tác thống kê. Hàng năm, TCTK được phân bổ ngân sách theo nguồn ngân sách riêng, theo

Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho TCTK và Tổng cục trưởng TCTK quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước hàng năm phân theo đơn vị và mục chi đối với tất cả các đơn vị thuộc Hệ thống tổ chức thống kê tập trung. Nội dung chi dựa trên mục lục ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính ban hành.

- Dự án Hỗ trợ thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam, giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

(2) Thử nghiệm phiếu thu thập thông tin tại tổ chức thống kê bộ, ngành:

- Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam là một trong số các bộ, ngành có tổ chức thống kê cấp Vụ, được chọn thử nghiệm phiếu, tuy nhiên ngoài khoản lương thì các hoạt động thống kê khác, không tách bạch được nguồn kinh phí được cấp, ví dụ như: Chi duy trì hoạt động bộ máy (theo định mức biên chế); chi mua sắm và sửa chữa trụ sở, thiết bị văn phòng, máy tính, ô tô... phục vụ công tác thống kê.

- Bộ Công Thương có tổ chức thống kê là 1 phòng thuộc Vụ Kế hoạch đầu tư của Bộ, hiện trạng kinh phí cho hoạt động thống kê tại Bộ tương tự như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, không thể tách bạch kinh phí được cấp.

Kinh phí phân bổ cho hoạt động thống kê bộ, ngành thường không theo nguồn ngân sách riêng, được ghi chung vào nguồn kinh phí của đơn vị làm đầu mối thống kê, do vậy khó có thể phân chia kinh phí cho từng hoạt động thống kê cụ thể như ở TCTK, kinh phí chủ yếu cho hoạt động thống kê chung, có chăng chỉ là con số ước tính, tạm tính từ nguồn kinh phí chung.

(3) Thử nghiệm phiếu thu thập thông tin tại UNDP:

Sau thử nghiệm tại UNDP, đã khuyến nghị thiết kế bảng hỏi điện tử thuận tiện cho việc điền phiếu và mở rộng số lượng dự án đối với đơn vị triển khai nhiều dự án, phiếu điện tử cũng dễ dàng tích hợp bảng phân ngành các hoạt động thống kê vào trong phiếu mà không ngại phiếu quá dài, việc yêu cầu các đối tượng trả lời phải tra bảng phân ngành các hoạt động thống kê tạo tâm lý không tốt. Tuy nhiên, nhóm CRESS đã tham khảo đề thiết kế bảng hỏi điện tử, nhưng với điều kiện cơ sở hạ tầng và thời gian, báo cáo thử nghiệm lần này chưa triển khai được. Ngoài ra, một số câu hỏi cũng được sửa theo góp ý cho phù hợp hoạt động như: Thay “*Kinh phí giải ngân*” bằng “*Tỷ lệ giải ngân*” sẽ phù hợp hơn vì thường các dự án theo dõi số tương đối; hình thức cấp hỗ trợ của dự án, các khái niệm như: Vốn đối ứng, v.v... được chỉnh sửa theo quy định của nhà nước đối với dự án nước ngoài có sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ.

(4) Thử nghiệm phiếu thu thập thông tin tại 2 địa phương, gồm: Bắc Ninh và Vĩnh phúc.

Nhóm CRESS mong muốn thu được thông tin hỗ trợ kinh phí do các cơ quan khác của nhà nước hỗ trợ cho hoạt động thống kê, kết quả thử nghiệm tại địa phương, phản ánh kinh phí do các cơ quan khác của nhà nước hỗ trợ cho hoạt động thống kê tại địa phương, bao gồm: Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động thống kê tại Cục Thống kê địa phương và kinh phí hỗ trợ cho hoạt động thống kê tại thống kê tại một số sở, ngành khác.

Một số khó khăn, hạn chế:

(1) Hầu hết các đơn vị được thử nghiệm đều gặp khó khăn khi tách phần kinh phí cho các hoạt động chi tiết cụ thể, người làm đầu mỗi hoạt động thống kê không thuộc bộ phận giao kinh phí nên khó có thể có thông tin.

(2) Ngoài TCTK thể chế kinh phí cho công tác thống kê ở bộ, ngành và địa phương là khác nhau. Vì vậy, hoàn thiện các câu hỏi trong phiếu đề có thể bao quát chung hết các trường hợp xảy ra là rất khó.

Một số kiến nghị:

(1) Cần có phiếu riêng cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK), chủ yếu kinh phí hỗ trợ cho hoạt động thống kê tập trung tại TCTK và có thể phân tách theo các hoạt động nhỏ, chi tiết, không thể áp dụng các bộ, ngành khác đến từng khoản mục chi, chi tiết như TCTK. Phiếu áp dụng cho tổ chức thống kê bộ, ngành đơn giản hơn so với phiếu áp dụng cho Tổng cục Thống kê.

(2) Lồng ghép thu thập thông tin phục vụ biên soạn CRESS ở Việt Nam vào thu thập thông tin phục vụ đánh giá giữa kỳ thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam.

2.5. Hội nghị triển khai xây dựng CRESS

Ngày 6 tháng 10 năm 2015, TCTK phối hợp với PARIS21 đã tổ chức hội nghị triển khai xây dựng CRESS, thu hút hơn 80 đại biểu đại diện các bộ, ngành; các đối tác phát triển tại Việt Nam; các đơn vị có liên quan thuộc TCTK. Hội nghị giới thiệu phương pháp luận CRESS, phiếu thu thập thông tin CRESS (đã hoàn thiện sau thử nghiệm tại các đơn vị), kế hoạch hoạt động CRESS ở Việt Nam. Hội nghị nhận được nhiều ý kiến về một số nội dung phiếu thu thập thông tin; tính khả thi thu thập thông tin về tài chính, nguồn nhân lực và thực trạng kinh phí cho hoạt động thống kê bộ, ngành.

2.6. Hoàn thiện bộ công cụ thu thập thông tin

Trên cơ sở kết quả thử nghiệm ở 7 đơn vị và các ý kiến từ Hội nghị triển khai CRESS, nhóm chuyên gia hoàn thiện bộ công cụ thu thập thông tin CRESS ở Việt Nam, gồm 06 loại phiếu như sau:

(1) Phiếu thu thập thông tin (*xem Phụ lục 3.1 Các mẫu phiếu thu thập thông tin CRESS ở Việt Nam*)

- Phiếu số 01. Thu thập thông tin về các nguồn lực cho hoạt động thống kê;
- Phiếu số 02. Thu thập thông tin về kinh phí từ nguồn trong nước cho hoạt động thống kê của bộ, ngành;
 - Phiếu số 02A. Thu thập thông tin về kinh phí từ nguồn trong nước cho hoạt động thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK);
- Phiếu số 03. Thu thập thông tin về kinh phí từ nguồn nước ngoài cho hoạt động thống kê;
- Phiếu số 04. Thu thập thông tin về kinh phí từ các đối tác phát triển cho hoạt động thống kê giai đoạn 2012-2014;
- Phiếu số 05. Thu thập thông tin về kinh phí từ các đối tác phát triển cho hoạt động thống kê giai đoạn 2015-2017;
- Phiếu số 06. Thu thập thông tin về kinh phí cho hoạt động thống kê trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Phiếu thu thập thông tin CRESS được áp dụng cho các đối tượng cung cấp thông tin CRESS như sau:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK): Thu thập thông tin cho 03 phiếu: Phiếu số 01, phiếu số 02A và phiếu số 03. Bộ, ngành khác: Thu thập thông tin cho 03 phiếu: Phiếu số 01, phiếu số 02 và phiếu số 03;
- Đối tác phát triển: Thu thập thông tin cho 02 phiếu: Phiếu số 04, phiếu số 05.
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố: Thu thập thông tin Phiếu số 06.

(2) Bảng phân loại các hoạt động thống kê

Bảng phân loại hoạt động thống kê của Liên hiệp quốc Ủy ban kinh tế Châu Âu (UNECE), được dịch ra Tiếng Việt và lồng ghép vào phiếu thu thập thông tin CRESS, sau khi thử nghiệm phiếu tại một số đơn vị, rất thuận lợi tra cứu cho người cung cấp thông tin.

(3) Tài liệu hướng dẫn ghi phiếu thu thập thông tin

Để các đối tượng trả lời thông tin được chính xác và nhất quán, nhóm CRESS đã biên soạn tài liệu hướng dẫn ghi phiếu. Tài liệu này trình bày các khái niệm liên quan, giải thích nội dung và hướng dẫn cách ghi phiếu thu thập thông tin rất chi tiết, cụ thể (*xem Phụ lục 3.2*).

2.7. Tổ chức thu thập thông tin

Triển khai thu thập thông tin ở 100 đơn vị, gồm: 23 bộ, ngành, riêng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) thu thập tại 5 đơn vị; 14 đối tác phát triển; và 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp thu thập thông tin: Kết hợp phương pháp phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp (gửi phiếu đến các đơn vị điều tra tự điền thông tin vào phiếu và gửi lại Viện Khoa học Thống kê).

Lồng ghép việc thu thập thông tin CRESS với thu thập thông tin phục vụ đánh giá giữa kỳ thực hiện CLTK. Coi công việc thu thập thông tin CRESS là một phần công việc thu thập thông tin phục vụ đánh giá giữa kỳ thực hiện CLTK.

Ngày 12 tháng 11 năm 2015, Phó trưởng Ban Chỉ đạo thường trực thực hiện CLTK, Tổng cục trưởng TCTK đã ký Công văn gửi kèm phiếu thu thập thông tin, tài liệu hướng dẫn ghi phiếu thu thập thông tin tới các bộ, ngành; Ủy ban nhân dân 63 tỉnh, thành phố⁶ và Thư gửi các đối tác phát triển⁷ tại Việt Nam, đồng thời gửi bằng bản mềm theo đường link⁸. Để các đơn vị thuận tiện trong việc trả lời khi cần thiết, trong công văn ghi điện thoại và email, thuận tiện liên hệ giải đáp, thắc mắc hoặc giải thích các vấn đề khó khăn trong quá trình ghi phiếu.

Nhóm CRESS thường xuyên theo dõi, đôn đốc các đơn vị thuộc đối tượng cung cấp thông tin, triển khai nhanh tiến độ thực hiện thu thập các phiếu tại các bộ, ngành và đối tác phát triển. Qua theo dõi, Công văn gửi bộ, ngành hầu hết được chuyển đến tổ chức thống kê của bộ, ngành và Công văn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được chuyển đến Cục Thống kê để tổ chức thực hiện thu thập thông tin, đối với các đối tác phát triển tại Việt Nam nhóm CRESS liên hệ cán bộ chương trình để kết nối đầu mối.

Trong một thời gian dài, thường xuyên đôn đốc bằng email; điện thoại và đến trực tiếp một số đơn vị, tính đến ngày 11 tháng 3 năm 2016, thu được 125 phiếu, trong đó 122 phiếu và 1 phiếu của đối tác phát triển. Chi tiết các đối tượng cung cấp số lượng phiếu thu thập thông tin CRESS như sau:

(1) Đối với bộ, ngành

Có 9/23 bộ, ngành gửi đủ 3 phiếu (số 01; số 02, số 03); 10/23 bộ, ngành chỉ gửi 02 phiếu (số 01; số 02); 02/23 bộ, ngành từ chối cung cấp thông tin, 01/23 bộ từ chối cung cấp thông tin về kinh phí; 01/23 bộ không có hoạt động thống kê.

⁶ Công văn số 817/TCTK-VTKE ngày 12 tháng 11 năm 2015 gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

⁷ Thư gửi các đối tác phát triển tại Việt Nam, ngày 12 tháng 11 năm 2016 với chủ đề “Request to Provide Information for the Implementation of Country Report on support to Statistic”;

⁸ https://www.mediafire.com/folder/fy7nupnw7xo7o/doi_tac_phat_trien

Ngoại trừ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK), hầu hết các bộ, ngành không tách được các khoản chi, như: (i) Chi lương và hoạt động bộ máy; (ii) Chi mua sắm và sửa chữa trụ sở, thiết bị văn phòng, máy tính,... phục vụ hoạt động thống kê, vì tổ chức thống kê một số bộ, ngành được thành lập theo quy mô cấp phòng trực thuộc Vụ; một số bộ, ngành thành lập cấp Vụ; một số bộ ngành cử cán bộ kiêm nhiệm làm công tác thống kê, chưa thành lập cơ cấu tổ chức thống kê, nơi làm việc cán bộ thống kê chung với trụ sở của bộ, ngành nên không tách được khoản mục kinh phí (i) và (ii).

- Một trong những khiếm khuyết *Phiếu số 3. Thu thập thông tin về kinh phí từ nguồn nước ngoài cho hoạt động thống kê*, Mục 13. Vốn của Dự án thống kê, điều tra thống kê, gồm: Vốn được cam kết (trong đó: Vốn được giải ngân, tính lũy kế ba năm, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014), trong khi đó *Phiếu số 1. Thu thập thông tin về các nguồn lực cho hoạt động thống kê*, Mục II. 2. Kinh phí từ nguồn nước ngoài thu thập thông tin cụ thể theo từng năm: 2012, 2013 và 2014. Đây là cơ sở kiến nghị để hoàn thiện phiếu thu thập thông tin CRESS ở chu kỳ sau.

(2) Đối với đối tác phát triển

Có 04/14 đơn vị trả lời đầy đủ 2 phiếu (số 04 và số 05); 4/14 đơn vị trả lời phiếu số 04; 01/14 đơn vị chỉ cung cấp danh mục hoạt động hỗ trợ thống kê, không có số liệu kinh phí; 05/14 đơn vị từ chối cung cấp thông tin. Tỷ lệ đối tác phát triển trả lời thấp, đã dẫn đến sự khác biệt số liệu báo cáo thống kê giữa bộ, ngành báo cáo và đối tác phát triển báo cáo.

(3) Đối với địa phương

Có 63/63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đầy đủ phiếu thu thập thông tin (*Phiếu số 06*).

Một số khó khăn, hạn chế trong quá trình tổ chức thu thập thông tin

(i) Thời gian hoàn thành phiếu ngắn, trong khi các đơn vị phản ánh có số liệu thông tin tài chính rất khó khăn, không có số liệu sẵn, đặc biệt thời gian thu thập thông tin vào cuối năm dương lịch, các đối tượng cung cấp thông tin bận, ảnh hưởng tiến độ hoàn thành phiếu tại các đơn vị, đặc biệt là các bộ, ngành và các đối tác phát triển;

(ii) Phạm vi thu thập thông tin chưa bao quát hết đối tượng thu thập thông tin, đặc biệt ở các tổ chức thống kê bộ, ngành phát sinh những trường hợp không có trong hướng dẫn, khó khăn cho người thực hiện trả lời.

Ví dụ, Bộ Tài chính có các Tổng cục trực thuộc, như: Tổng cục Thuế, Kho bạc, v.v... có thu thập thông tin thống kê của Tổng cục đó không? Thử nghiệm thu thập thông tin CRESS lần này, mới thu thập thông tin tại Cục Tin

học và thống kê của Bộ Tài chính, chưa thu thập được thông tin tại Tổng cục Thuế, Kho bạc, v.v...

(iii) Phiếu thu thập thông tin tài chính, mặc dù được hướng dẫn ghi phiếu, tuy nhiên một số đơn vị chưa đọc kỹ hướng dẫn trả lời phiếu gây hiểu nhầm, điền không thống nhất số liệu giữa các phiếu có tính kiểm tra logic;

(iv) Ngoài Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK), phiếu thu thập thông tin các bộ, ngành khác hầu như không phân tách được chi tiết kinh phí cho các hoạt động thống kê, ví dụ như: Chi phí duy trì bộ máy, chi phí mua sắm tài sản, sửa chữa và một số phiếu thu thập thông tin gửi về không đúng yêu cầu, không đủ thông tin, không logic giữa các chỉ tiêu trong phiếu. Nhóm CRESS cùng với tổ chức thống kê bộ, ngành tính toán và phân bổ chi tiết theo các khoản mục. Nguyên nhân là do các bộ, ngành này không được cấp kinh phí riêng cho hoạt động thống kê, mà được cấp chung vào các hoạt động của bộ.

(v) Phiếu thu thập thông tin chủ yếu do cán bộ thống kê tại các bộ, ngành và cán bộ chương trình tổ chức thực hiện, không do cán bộ tài chính thực hiện nên không bao quát được tất cả nguồn kinh phí được hỗ trợ.

(vi) Thời kỳ thu thập thông tin dở dang, chưa phù hợp với mốc, sự kiện kinh tế - xã hội ở Việt Nam, hay chu kỳ dự án hỗ trợ, khó khăn cho người trả lời.

2.8. Làm sạch phiếu và nhập thông tin

Phiếu thu thập thông tin được kiểm tra logic giữa các chỉ tiêu trong một phiếu và giữa các phiếu trong một đơn vị; hoàn thiện thông tin các chỉ tiêu còn thiếu ở mức tối đa và nhập thông tin vào phần mềm Excel.

2.9. Xử lý, tổng hợp và xây dựng cơ sở dữ liệu

Xử lý, tổng hợp và xây dựng cơ sở dữ liệu theo hướng dẫn của TS. Virola, chuyên gia quốc tế, nhóm CRESS nhập toàn bộ phiếu thu thập thông tin thu được vào phần mềm Excel được thiết kế làm cơ sở dữ liệu của CRESS và tổng hợp số liệu phục vụ phân tích sâu về kinh phí và nguồn nhân lực hỗ trợ hoạt động thống kê của HTTKNN.

2.10. Viết báo cáo phân tích (được trình bày ở Phần III)

2.11. Thẩm định báo cáo

Dự thảo báo cáo được gửi lấy ý kiến thẩm định của một số bộ, ngành, đối tác phát triển và địa phương, như: Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; UNDP; Cục Thống kê Bắc Ninh.

2.12. Hội thảo

Hội thảo lấy ý kiến góp ý dự thảo CRESS được tổ chức ngày 22/3/2016. Cuộc Hội thảo này đã thu hút hơn 80 đại biểu tham dự, gồm: bộ, ngành, đối tác phát triển, một số Cục Thống kê cấp tỉnh, đại diện của PARIS21 và chuyên gia

quốc tế. Các góp ý tại hội thảo chủ yếu tập trung vào một số phát hiện chính CRESS; đóng góp nổi bật qua thử nghiệm và khuyến nghị thực hiện CRESS ở Việt Nam trong thời gian tới.

2.13. Hoàn thiện và phổ biến CRESS

Hoàn thiện dự thảo CRESS trên cơ sở các góp ý tại Hội thảo ngày 22/3/2016 và các góp ý bổ sung của đại diện PARIS21 và Chuyên gia quốc tế.

Dự thảo CRESS đã được trình lên lãnh đạo TCTK xem xét trước khi gửi tới Paris21 và phổ biến đến các cơ quan liên quan.

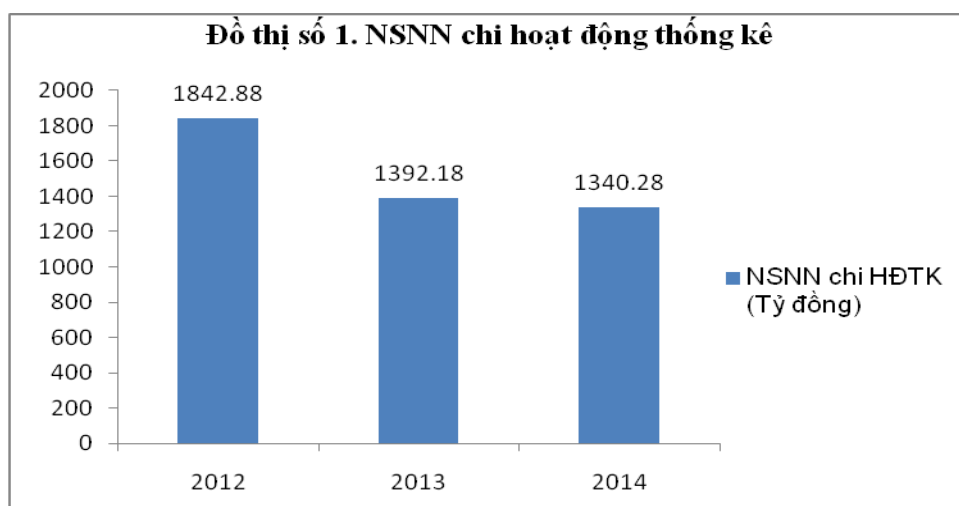
PHẦN 3. KẾT QUẢ CHỦ YẾU THỬ NGHIỆM CRESS Ở VIỆT NAM

3.1. Một số phát hiện chính

Tổng kinh phí cho hoạt động HTTKNN: Kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê của HTTKNN giai đoạn 2012-2014 là 4.866,19 tỷ đồng. Bình quân năm trong giai đoạn 2012-2014, kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động thống kê đạt 1.622,07 tỷ đồng, chiếm 0,17% tổng chi ngân sách nhà nước, chiếm 0,045% GDP theo giá hiện hành (năm 2012 chiếm 0,058% GDP, năm 2013 chiếm 0,042%, năm 2014 là 0,037%).

(i) Kinh phí từ nguồn trong nước

Kinh phí từ nguồn trong nước chi hoạt động thống kê của HTTKNN giai đoạn 2012-2014 là 4.575,35 tỷ đồng (chiếm 94,02% tổng số kinh phí chi cho hoạt động của HTTKNN). Kinh phí từ nguồn trong nước chi cho hoạt động của HTTKNN có xu hướng giảm, năm 2012 là 1.842,88 tỷ đồng, năm 2013 là 1392,18 tỷ đồng (giảm 450,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 24,46%) so với năm 2012. Năm 2014 là 1340,28 tỷ đồng (giảm 51,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,73%) so với năm 2013 (xem Đồ thị số 1)



Giai đoạn 2012-2014, kinh phí cho hoạt động thống kê của HTTKNN là không nhận được kinh phí từ nguồn ngoài nhà nước hỗ trợ (xem số liệu Bảng 1). Theo Luật thống kê (Điều 9), Nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước⁹.

⁹ Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

Nếu xét theo bộ, ngành thực hiện hoạt động thống kê, thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) kinh phí chi hoạt động điều tra, tổng điều tra, chương trình, dự án thống kê chiếm 95,37% (tương ứng 1.850,40 tỷ đồng) và các bộ, ngành khác chiếm 4,63% (tương ứng 89,83 tỷ đồng) trong tổng kinh phí là 1940,23 tỷ đồng, chi cho hoạt động điều tra, tổng điều tra, chương trình, dự án thống kê trong giai đoạn 2012-2014 của HTTKNN, (tính toán số liệu từ Bảng 10).

Lý do kinh phí chi hoạt động điều tra, tổng điều tra, chương trình, dự án thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) cao so với các bộ, ngành khác, vì Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) chủ trì thực hiện 43 cuộc điều tra thống kê quốc gia (ĐTTKQG) chiếm 62,32% tổng số cuộc điều tra trong Chương trình ĐTTKQG¹⁰, trong đó chủ trì 3 cuộc tổng điều tra (Tổng Điều tra dân số và nhà ở; Tổng Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản; Tổng Điều tra kinh tế).

(ii) Kinh phí từ nguồn nước ngoài

Kinh phí từ nguồn nước ngoài hỗ trợ cho hoạt động thống kê của HTTKNN giai đoạn 2012-2014 đạt 290,85 tỷ đồng, chiếm 5,98% tổng kinh phí chi hoạt động của HTTKNN và có xu hướng giảm, theo báo cáo từ bộ, ngành năm 2014 đạt 126,01 tỷ đồng so với năm 2013 là 128,02 tỷ đồng (giảm 1,57%), (xem số liệu bảng 1).

Nếu xét theo bộ, ngành thực hiện hoạt động thống kê, thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) chiếm 93,10% (tương ứng 270,79 tỷ đồng) và các bộ, ngành khác chiếm 6,90% (tương ứng 20,06 tỷ đồng) trong tổng kinh phí là 290,85 tỷ đồng, chi cho hoạt động thống kê giai đoạn 2012-2014 của HTTKNN.

Số dự án và điều tra thống kê (viết gọn là dự án) có xu hướng giảm, nếu giai đoạn 2012-2014 là 140 dự án, đến giai đoạn 2015-2017 dự kiến 116 dự án (giảm 24 dự án). Sự biến động dự án phân theo nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí trong nước giai đoạn 2012-2014 hỗ trợ 133 dự án, dự kiến giai đoạn 2015-2017 là 116 dự án (giảm 18 dự án).
- Nguồn kinh phí nước ngoài giai đoạn 2012-2014 hỗ trợ 7 dự án, dự kiến giai đoạn 2015-2017 là 1 dự án (giảm 6 dự án)¹¹, (xem số liệu Bảng 2)

Nguồn nhân lực làm việc trong HTTKNN có xu hướng tăng và trẻ hóa, tỷ lệ nam giới cao hơn nữ, nhân lực chủ yếu tập trung làm việc ở Hệ thống tổ chức thống kê tập trung (TCTK).

Dưới đây sẽ trình bày chi tiết về các nguồn kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động thống kê của HTTKNN.

¹⁰ Quyết định số: 803/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

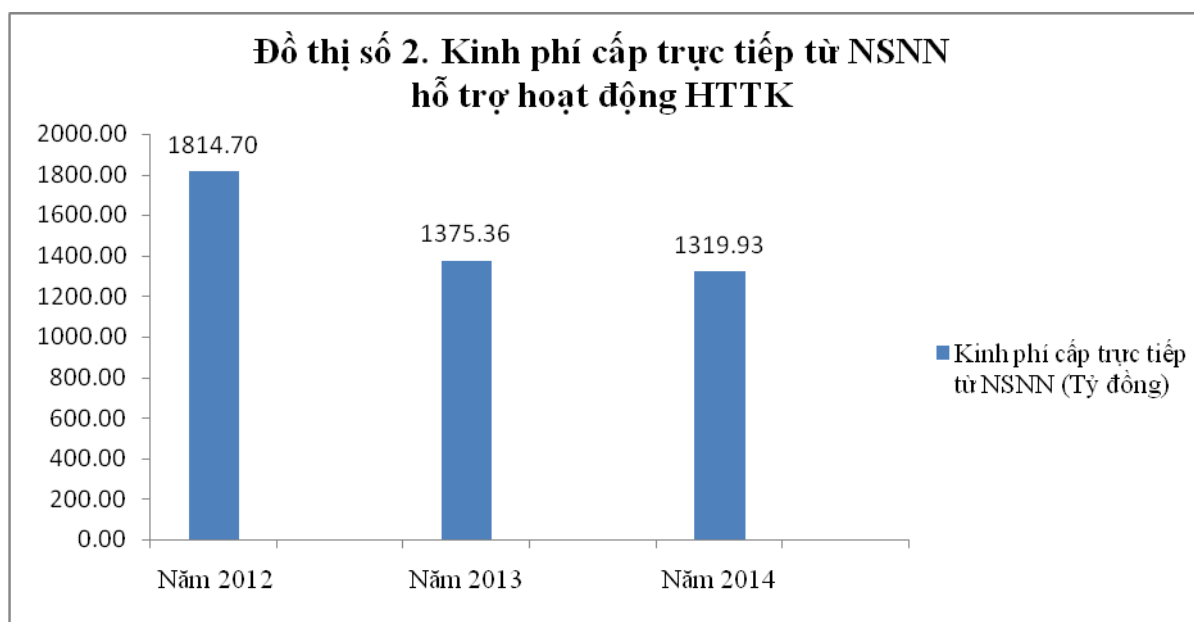
¹¹ Không tính số dự án thực hiện trước năm 2014 và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2015-2017 theo chu kỳ dự án.

3.2. Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thống kê

3.2.1. Nguồn kinh phí trong nước hỗ trợ hoạt động thống kê

(1) Giai đoạn 2012-2014 kinh phí được cấp trực tiếp từ NSNN đạt 98,57% chiếm trong tổng kinh phí nguồn trong nước hỗ trợ hoạt động thống kê của HTTKNN và kinh phí nhận được qua các cơ quan khác của nhà nước đạt 1,43% và đặc biệt các bộ, ngành không có kinh phí nguồn ngoài nhà nước hỗ trợ cho hoạt động Thống kê Việt Nam chi tiết (*tham khảo số liệu Bảng 1*).

(2) Kinh phí cấp trực tiếp từ NSNN (cấp trực tiếp từ Bộ Tài Chính) hỗ trợ cho hoạt động HTTKNN có xu hướng giảm, năm 2013 là 1375,36 tỷ đồng so với năm 2012 là 1814,70 tỷ đồng (giảm 439,34 tỷ đồng, tương ứng giảm 24,0%) và năm 2014 là 1319,93 tỷ đồng so năm 2013 là 1375,36 tỷ đồng (giảm 55,43 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,03%), thể hiện qua đồ thị số 2 như sau:

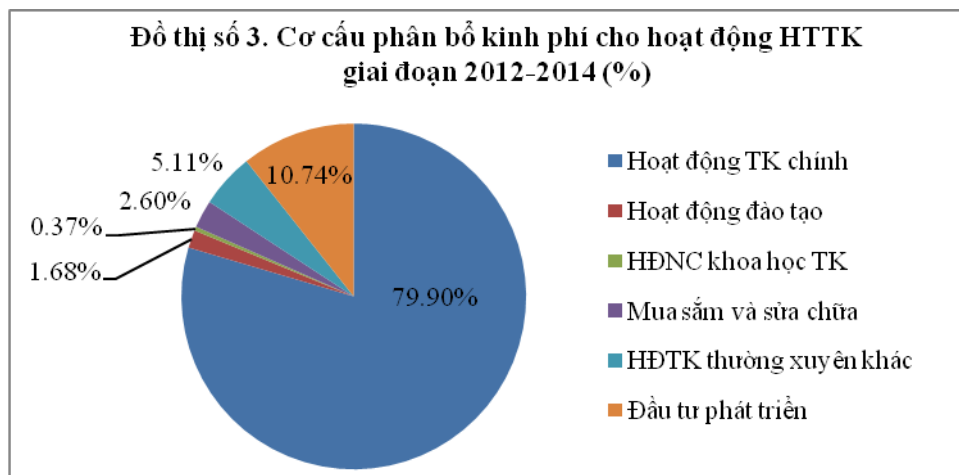


Sự sụt giảm kinh phí cấp trực tiếp từ NSNN, hỗ trợ hoạt động thống kê của HTTKNN năm 2013 và năm 2014 so với năm 2012 là do nền kinh tế trong nước khó khăn và đặc biệt năm 2012 sở dĩ kinh phí cấp trực tiếp từ NSNN cho hoạt động thống kê của HTTKNN cao là do năm 2012 tiến hành Tổng Điều tra Cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp¹²; và xây dựng hai trụ sở trường đào tạo thống kê; đồng thời năm 2013 và 2014 thực hành Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Do vậy kinh phí năm 2013 và năm 2014 có xu hướng giảm, tuy nhiên năng lực thống kê không giảm, mà còn được nâng lên (Chỉ số

¹² theo Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 07 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ

năng lực Thống kê Việt Nam tăng từ 65 điểm (năm 2010) lên 76,7/100 điểm (năm 2014), tăng 11,7 điểm¹³.

(3) Cơ cấu phân bổ kinh phí thực hiện hoạt động thống kê theo mục chi NSNN của HTTKNN giai đoạn 2012-2014, minh họa qua đồ thị số 3 như sau:



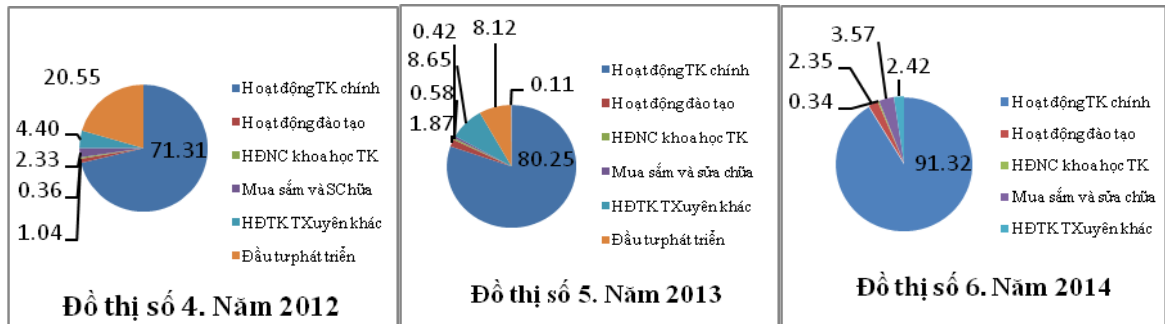
Cơ cấu phân bổ kinh phí cho hoạt động thống kê của HTTKNN, chủ yếu kinh phí dành cho hoạt động thống kê chính¹⁴ chiếm 79,90%, tiếp đến là chi đầu tư phát triển chiếm 10,74% và sau cùng hoạt động nghiên cứu khoa học thống kê thấp nhất là 0,37% chiếm trong tổng kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê theo mục chi của NSNN giai đoạn 2012-2014 (xem bảng 3). Theo Luật ngân sách, Việt Nam không có mục “Chi phí tài chính” hay không có khoản “Chi phí tài chính”.

(4) Chi thực hiện các hoạt động thống kê chính so với tổng chi NSNN cho hoạt động thống kê của HTTKNN có xu hướng tăng hàng năm giai đoạn 2012-2014, tương ứng các năm là: 2012, 2013 và 2014 chiếm: 71,31%; 80,25%; 91,32% tổng kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê được cấp từ NSNN.

Tuy nhiên có một số khoản chi có xu hướng giảm, đó là chi hoạt động thống kê thường xuyên khác, như chi: Hội nghị; Trợ giá; Các khoản chi mang tính đặc thù, v.v..., nếu năm 2012 tỷ lệ chi khác đạt 4,40%, đến năm 2014 là 2,42%. Mức độ thay đổi cơ cấu phân bổ các khoản mục kinh phí cho hoạt động thống kê của HTTKNN được minh họa qua đồ thị số 4, 5, 6 như sau:

¹³ Xem tại: <http://datatopics.worldbank.org/statisticalcapacity/SCIdashboard.aspx>;

¹⁴ Gồm: Chi lương và các khoản có tính chất lương cho người làm công tác thống kê; Chi duy trì hoạt động bộ máy (theo định mức biên chế); Chi thực hiện điều tra, tổng điều tra thống kê; Chi thực hiện các chương trình, đề án, dự án thống kê.



Sở dĩ có sự thay đổi cơ cấu kinh phí trong hoạt động thống kê chính là do số người làm việc thực tế trong HTTKNN có xu hướng tăng (năm 2014 tăng 525 người so với năm 2012) và chính sách tăng lương cho đội ngũ công chức, viên chức Việt Nam nói chung và người làm công tác Thống kê Việt Nam nói riêng và thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí duy trì hoạt động bộ máy trong công tác thống kê.

(5) Sự thay đổi cơ cấu các yếu tố chi trong hoạt động thống kê chính giai đoạn 2012-2014 (tính toán từ Bảng 3.2) như sau:

(i) Chi lương và các khoản có tính chất lương cho những người làm thống kê và chi thực hiện điều tra, tổng điều tra có xu hướng tăng, cụ thể:

Chi lương và các khoản có tính chất lương chiếm 19,19%; 34,18%; 39,73% trong tổng số chi thực hiện các hoạt động thống kê chính, tương ứng các năm 2012, 2013 và 2014;

Chi thực hiện điều tra, tổng điều tra chiếm: 43,54%; 37,13%; 42,32% trong tổng số kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê chính, tương ứng các năm 2012, 2013 và 2014;

(ii) Chi thực hiện các chương trình, đề án, dự án thống kê có xu hướng giảm, cụ thể: Chi thực hiện các chương trình, đề án, dự án thống kê chiếm: 1,33%; 0,43%; 0,43% trong tổng số kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê chính, tương ứng các năm 2012, 2013 và 2014;

(6) Mức độ quan tâm các bộ, ngành đối với hoạt động thống kê thể hiện qua một số chỉ tiêu như sau:

(i) Tỷ lệ bộ, ngành có dòng NSNN riêng cho hoạt động thống kê giai đoạn 2012-2014 đạt 26,32% so với tổng số bộ, ngành gửi phiếu thu thập thông tin phiếu số 2. Riêng TCTK có dòng ngân sách riêng hàng năm, khi Bộ Tài chính cấp kinh phí đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK).

(ii) Tỷ lệ dự án thống kê và điều tra thống kê đạt 57,1%, thực hiện các chương trình thuộc Chiến lược Phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

(iii) Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chiến lược Phát triển Thống kê tại các bộ, ngành giai đoạn 2012-2014 là 9,438 tỷ đồng, năm 2012, 2013 và 2014 là: 2,508 tỷ đồng; 2,098 tỷ đồng; 4,832 tỷ đồng.

Đề cập đến thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê tại bộ, ngành nêu tại Câu hỏi 8, 9 Phiếu số 02 về DÀNH kinh phí thực hiện 9 Chương trình hành động Chiến lược phát triển Thống kê, chỉ có 7/12 bộ, ngành cung cấp thông tin này; 5/12 bộ, ngành không cung cấp thông tin này.

Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê được bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện giai đoạn 2012-2014 như sau:

Chương trình 1. “Hoàn thiện thể chế, khuôn khổ pháp lý và cơ chế điều phối các hoạt động thống kê”, có 7/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện Chương trình 1.

Chương trình 2. “Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến và xây dựng, chuẩn hóa các quy trình thống kê theo chuẩn mực quốc tế”, có 5/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2014;

Chương trình 3. “Đổi mới, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động thu thập thông tin thống kê”, có 6/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2014;

Chương trình 4. “Đổi mới, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê”, có 6/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2014;

Chương trình 5. “Đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê”, có 5/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2014;

Chương trình 6. “Ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động thống kê”, có 6/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện Chương trình số 6;

Chương trình 7. “Phát triển nhân lực làm công tác thống kê”, có 5/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2014;

Chương trình 8. “Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê”, có 4/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện Chương trình 8, trong đó: 3/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2014 và duy nhất 1/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2013;

Chương trình 9. “Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động thống kê”, có 2/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện đoạn 2012-2014.

Tóm lại: Trong 7/12 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện 9 chương trình hành động CLTK, trong đó cao nhất là Chương trình số 1 đạt 7/7 bộ ngành cấp

kinh phí thực hiện; sau đó là Chương trình số 3; 4; 6 đạt 6/7 bộ, ngành cấp kinh phí và thấp nhất là Chương trình số 9, đạt 2/7 bộ, ngành cấp kinh phí thực hiện.

(7) Kinh phí từ NSNN bộ, ngành nhận được qua các cơ quan khác của nhà nước hỗ trợ hoạt động thống kê

Kinh phí hỗ trợ từ các cơ quan khác của nhà nước cho hoạt động thống kê bộ, ngành giai đoạn 2012-2014 đạt 65,36 tỷ đồng, chiếm 1,43% tổng kinh phí nguồn trong nước hỗ trợ hoạt động thống kê, trong đó lần lượt các năm 2012, 2013, 2014 là: 28,19 tỷ đồng; 16,82 tỷ đồng và 20,35 tỷ đồng. Tuy nhiên khi xem xét mức độ biến động kinh phí từ NSNN bộ, ngành nhận được qua các cơ quan khác của nhà nước hỗ trợ hoạt động thống kê phản ánh:

(i) Kinh phí từ địa phương hỗ trợ cho hoạt động thống kê, giai đoạn 2012-2014 đạt 50,92 tỷ đồng, chiếm 1,11% tổng kinh phí nguồn trong nước hỗ trợ hoạt động thống kê và chiếm 70,91% tổng kinh phí hỗ trợ từ các cơ quan khác của nhà nước hỗ trợ hoạt động thống kê tại địa phương.

Kinh phí từ địa phương hỗ trợ cho hoạt động thống kê có xu hướng giảm, năm 2013 so năm 2012 giảm 6,63 tỷ đồng (giảm 0,24%); Năm 2014 so năm 2013 giảm 0,02 tỷ đồng (giảm 0,01%). Lĩnh vực được hỗ trợ thống kê tại địa phương, kinh phí chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động: (1) Thực hiện điều tra thống kê do tỉnh, thành phố chủ trì; (2) Thực hiện mở rộng nội dung điều tra và mẫu điều tra các cuộc điều tra thống kê của TCTK và bộ, ngành phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương; (3) Hoạt động khác, như: Biên soạn niên giám thống kê cấp tỉnh; tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê, v.v...

(ii) Kinh phí hỗ trợ từ các cơ quan khác của nhà nước cho hoạt động thống kê bộ, ngành tại trung ương, giai đoạn 2012-2014 đạt 14,44 tỷ đồng, chiếm 0,32% tổng kinh phí nguồn trong nước hỗ trợ hoạt động thống kê và chiếm 29,09% tổng kinh phí hỗ trợ từ các cơ quan khác của nhà nước hỗ trợ hoạt động thống kê.

Kinh phí hỗ trợ từ các cơ quan khác của nhà nước cho hoạt động thống kê bộ, ngành tại trung ương có xu hướng giảm, năm 2014 giảm 11,11% so với năm 2013, kinh phí chủ yếu hỗ trợ hoạt động: Điều tra và Tổng Điều tra thống kê, như: Tổng Điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012, v.v...

3.2.2. Nguồn kinh phí nước ngoài hỗ trợ hoạt động thống kê

- Báo cáo của bộ, ngành

(1) Tổng kinh phí cam kết hỗ trợ hoạt động thống kê từ nguồn nước ngoài giai đoạn 2012-2014 đạt 630,93 tỷ đồng. Tính đến hết năm 2014, giải ngân được 290,85 tỷ đồng, đạt 46,10%, bình quân giải ngân được 41,55 tỷ đồng/dự án.

(2) Có 19 lĩnh vực thống kê được hỗ trợ: (i) 01 Lĩnh vực thống kê có 03 lượt dự án hỗ trợ là lĩnh vực khoa học và công nghệ đổi mới; (ii) 05 lĩnh vực

thống kê có 02 lượt dự án hỗ trợ: Các nguyên tắc và khuôn khổ thể chế, vai trò và tổ chức của thống kê chính thức; Quản lý và phát triển nguồn nhân lực; Nguồn dữ liệu; Phổ biến, kho dữ liệu; Phân tích dữ liệu thống kê; (iii) 13 lĩnh vực thống kê có 01 lượt dự án hỗ trợ, gồm: Dân số và di cư; Lao động; Giáo dục; Ổn định dân cư và nhà ở; Thống kê nghiệp vụ Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Các Chương trình thống kê; điều phối trong hệ thống thống kê; quảng bá, tuyên truyền về thống kê; Thống kê nghiệp vụ ngân hàng, bảo hiểm và tài chính; Môi trường; Các chỉ tiêu và số liệu thống kê đa lĩnh vực; Hiệu chỉnh dữ liệu và kết nối dữ liệu; Bảo mật dữ liệu thống kê; Quản lý và xây dựng nguồn lực kỹ thuật; Khác.

(3) Tỷ lệ dự án thống kê và điều tra thống kê được thể chế hóa thành các văn bản áp dụng trong thực tế phục vụ công tác thống kê là 14,29% so với tổng số dự án, điều tra thống kê được hỗ trợ.

(4) Hình thức tài trợ: Có 5/7 dự án được hỗ trợ tài chính và kỹ thuật; 1/7 dự án hỗ trợ tài chính; 1/7 dự án được hỗ trợ dưới hình thức khác.

(Tên và mục tiêu các dự án, xem Phụ lục 4)

- Báo cáo từ đối tác phát triển

Giai đoạn 2012-2014

(1) Tổng vốn cam kết của 8 đối tác phát triển 261,06 tỷ đồng, bình quân một dự án là 16,32 tỷ đồng, trong đó giải ngân được 132,99 tỷ đồng, đạt 50,94%, bình quân giải ngân đạt 8,31 tỷ đồng/dự án. *Tên và mục tiêu hoạt động của 16 dự án, chi tiết tại Phụ lục 4.*

(2) Các đối tác phát triển hỗ trợ 41/44 lĩnh vực thống kê, trong đó: Lao động chiếm 10,0%; Phân tích dữ liệu chiếm 8,18%; Hợp tác kỹ thuật và xây dựng năng lực chiếm 7,27%, các lĩnh vực khác còn lại chiếm dưới 0,91%.

(3) Số liệu về hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thống kê do các đối tác phát triển báo cáo thấp hơn so với số liệu do bộ, ngành báo cáo là do 2 nguyên nhân sau: (i) Một số dự án thời gian cam kết thực hiện dài trước thời điểm thu thập thông tin (2012), nhưng chưa hoàn thành và được gia hạn trong khoảng thời gian thu thập thông tin (2012-2014), do vậy chỉ có thể thu thập thông tin “Vốn giải ngân” trong giai đoạn 3 năm thu thập thông tin (2012-2014), còn “Vốn cam kết”, theo chu kỳ của dự án hoạt động “Không tách được vốn cam kết từng năm đối với từng dự án cụ thể”, điều này xảy ra đối với 1 dự án do bộ, ngành báo cáo. (ii) Một số đối tác phát triển từ chối cung cấp thông tin này.

(4) Hình thức cung cấp hỗ trợ dự án thống kê: Giai đoạn 2012-2014 thông qua ODA viện trợ không hoàn lại 10/16 dự án (chiếm 62,5%); hỗ trợ về kỹ thuật là 6/16 dự án (chiếm 37,5%).

(5) Kinh phí tài trợ hàng năm của dự án thống kê tới cơ quan thực hiện. Thông qua ngân sách nhà nước là 2/16 dự án (chiếm 12,5%); chuyển trực tiếp đến cơ quan tài trợ là 9/16 (chiếm 56,25%); hình thức khác là 5/16 dự án (chiếm 31,25%).

(6) Thời gian cam kết hoạt động bình quân các dự án là 61 tháng/dự.

Giai đoạn 2015-2017

(1) Kinh phí hỗ trợ hoạt động thống kê từ đối tác phát triển giai đoạn 2015-2017 có dấu hiệu giảm sút, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2015-2017 là 87,79 tỷ đồng thực hiện 5 dự án (giảm 173,27 tỷ đồng, và 11 dự án), bằng 33,63% tổng kinh phí so với giai đoạn 2012-2014 (*xem số liệu bảng 7*).

(2) Kinh phí hỗ trợ từ đối tác phát triển giai đoạn 2015-2017 hỗ trợ cho 15/44 lĩnh vực (chiếm 34,09%, xem Bảng 8) theo Bảng phân ngành hoạt động của CAS. Các lĩnh vực được hỗ trợ bao gồm: Lao động; Phân tích dữ liệu; Hợp tác kỹ thuật và xây dựng năng lực. (i) 5 lĩnh vực thống kê có 2 lượt dự án hỗ trợ; (ii) 2 lĩnh vực thống kê có 4 lượt dự án hỗ trợ; (iii) 5 lĩnh vực thống kê có 1 lượt dự án hỗ trợ; (iv) 3 lĩnh vực thống kê có 3 lượt dự án hỗ trợ.

(3) Hình thức hỗ trợ, có 03 dự án được hỗ trợ thông qua hình thức ODA viện trợ không hoàn lại; 02 dự án được hỗ trợ kỹ thuật (*xem số liệu bảng 8*).

(Danh sách các dự án dự kiến hỗ trợ, xem Phụ lục 4)

Tóm lại: Có sự chênh lệch số liệu về nguồn kinh phí ngoài nước hỗ trợ cho các hoạt động thống kê được thu thập đồng thời ở hai kênh khác nhau. Số liệu thu thập từ các đối tác phát triển thấp hơn số liệu thu thập từ các bộ, ngành. Nguyên nhân chính của sự chênh lệch này là một số đối tác phát triển từ chối cung cấp những số liệu này (*xem số liệu bảng 7.1*). Thử nghiệm CRESS tại Philippines cũng xảy ra trường hợp tương tự.

3.3. Nhân lực Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

(1) Giai đoạn 2012-2014 nhân lực làm công tác thống kê trong HTTKNN tăng qua các năm. Năm 2012, số biên chế là 6144 người, đến năm 2014 tăng lên 6558 người (tăng 414 người hoặc 6,74%). Số biên chế làm công tác thống kê, là số lượng người được Bộ Nội vụ giao biên chế làm công tác thống kê cho TCTK, đối với các bộ, ngành khác, do bộ, ngành tự bố trí biên chế làm công tác thống kê trong lĩnh vực bộ, ngành quản lý. Số người thực tế làm công tác thống kê, bao gồm: Lãnh đạo đơn vị phụ trách thống kê; những người chuyên trách, kiêm nhiệm.

Số người thực tế làm công tác thống kê năm 2012 là 6331 người, đến năm 2014 là 6856 người (tăng 525 người) (*xem số liệu bảng 9*), trước yêu cầu công việc thống kê ngày càng tăng, như: Đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg, ngày

02 tháng 6 năm 2010 là 350 chỉ tiêu (tăng 171 chỉ tiêu), so với Quyết định số 305/2005/QĐ-TTG, ngày 24 tháng 11 năm 2010; Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành, v.v...

(2) Nhân lực làm công tác thống kê tại các bộ, ngành trong HTTKNN có xu hướng trẻ hóa và nam giới làm công tác thống kê có xu hướng tăng lên, ví dụ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) năm 2014, theo độ tuổi và giới tính thì: Nhóm tuổi từ 40 trở xuống chiếm trên 60,3%; Từ 41-50 tuổi và trên 50 tuổi đều chiếm khoảng 20% và nhóm tuổi 56-60 chỉ chiếm 7,5% và phân theo giới tính, nam chiếm 53,43% và nữ chiếm 46,57% tổng số cán bộ công chức, viên chức toàn ngành Thống kê.¹⁵(tính toán từ Bảng 11).

(3) Kinh phí đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thống kê trong HTTKNN tăng trong giai đoạn 2012-2014 và đạt 75,59 tỷ đồng, chiếm 1,68% tổng kinh phí hoạt động thống kê của bộ, ngành được cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước và tương ứng các năm 2012, 2013, 2014 lần lượt là: 1,04%; 1,87%; 2,35% tổng kinh phí được cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho hoạt động thống kê.

(4) Giai đoạn 2012-2014 có hơn 4000 lượt công chức, viên chức trong HTTKNN được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê và kiến thức quản lý hành chính nhà nước. Số lượt công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng tương ứng từng năm 2012 là 557 lượt người; năm 2013 là 1337 lượt người; năm 2014 là 2282 lượt người.

(5) Chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên hàng năm giai đoạn 2012-2014, thông qua việc thi nâng ngạch và bổ nhiệm ngạch cho 481 công chức thuộc Hệ thống tổ chức thống kê tập trung, năm 2013 tổ chức thi nâng ngạch cho 253 công chức ngạch thống kê viên và bổ nhiệm 233 công chức từ thống kê viên lên thống kê viên chính; năm 2014 tổ chức thi nâng ngạch cho 283 công chức ngạch thống kê viên cao đẳng và thông báo 248 công chức ngạch thống kê viên cao đẳng đủ điều kiện nâng ngạch thống kê viên.¹⁶

3.4. Các nhân tố tác động quá trình thu thập thông tin CRESS

- Thuận lợi

(1) Lòng ghép thử nghiệm CRESS vào đánh giá giữa kỳ thực hiện CLTK, nên đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Ban Chỉ đạo thực hiện CLTK cấp Trung ương và cấp địa phương.

¹⁵ Báo cáo chuyên đề năm 2015 “Đánh giá thực trạng đội ngũ công chức, viên chức ngành Thống kê”.

¹⁶ Báo cáo 3 năm thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Tờ trình số 3066/TTr-BKHĐT, ngày 21/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ).

(2) Sự phối hợp tốt, hiệu quả của PARIS21, trực tiếp là Ms Gay và Chuyên gia quốc tế; Tinh thần làm việc trách nhiệm của các thành viên nhóm CRESS.

- *Khó khăn*

(1) Thiếu kinh nghiệm thu thập thông tin CRESS ở Việt Nam, vì đây là lần đầu tiên được thực hiện thử nghiệm ở Việt Nam, một số thông tin thiết kế trong phiếu thu thập thông tin còn bất cập, nhóm CRESS phải liên lạc nhiều lần đối với các đối tượng cung cấp thông tin tại bộ, ngành và đối tác phát triển.

Ví dụ như: Thông tin về nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngoài nước tại phiếu số 1 chia theo từng năm (2012; 2013 và 2014), trong khi đó phiếu số 3 chi tiết từng dự án, câu 13 chỉ thu thập thông tin giải ngân đến tháng 12 năm 2014 (lũy kế), không tách từng năm, do vậy hầu hết các bộ ngành không khai thông tin liên quan đến kinh phí nước ngoài tách từng năm tại phiếu số 1, bắt buộc nhóm CRESS trao đổi lại với bộ, ngành để làm rõ và bổ sung thông tin tại phiếu số 1.

(2) Thông tin thu thập khó và phân tán giữa các đơn vị trong các bộ, ngành, một số bộ, ngành và đối tác phát triển tại Việt Nam từ chối cung cấp thông tin;

(3) Quá nhiều nội dung thông tin thu thập và liên quan đến nhiều đơn vị, như đơn vị phụ trách về nhân sự; đơn vị phụ trách về tài chính; đơn vị phụ trách về công tác thống kê tại các bộ, ngành, phần lớn các bộ, ngành không thể tách phần chi phí sửa chữa; mua sắm tài sản cố định, v.v... phục vụ công tác thống kê; hay “Chi duy trì hoạt động bộ máy” ngoại trừ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (TCTK) là cung cấp được thông tin này, mặc dù tài liệu hướng dẫn ghi phiếu thu thập thông tin đã nêu cách ước lượng cụ thể và nhóm CRESS đã trực tiếp hướng dẫn, giải thích, v.v...

(4) Thời điểm thu thập thông tin vào dịp cuối năm dương lịch, các bộ, ngành và các đối tác phát triển tại Việt Nam đều bận hoàn thành công việc theo kế hoạch năm, nên ảnh hưởng đến tiến độ thu thập và cung cấp thông tin;

3.5. Kết quả đạt được, bài học kinh nghiệm và một số hạn chế

3.5.1. Kết quả đạt được

(1) Cơ bản đáp ứng được mục tiêu về thu thập thông tin và thử nghiệm CRESS ở Việt Nam;

(2) Thông tin thu thập phản ánh khái quát bức tranh về nguồn kinh phí (trong nước và nước ngoài) và nguồn nhân lực hỗ trợ hoạt động HTTKNN, đặc biệt phản ánh xu thế nguồn kinh phí cũng như nguồn nhân lực của HTTKNN.

(3) Một số đóng góp nổi bật qua thử nghiệm CRESS ở Việt Nam như sau:

(i) Lồng ghép việc thu thập dữ liệu CRESS vào hoạt động đánh giá giữa kỳ thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (CLTK) đã giảm gánh nặng trả lời, tiết kiệm kinh phí, đảm bảo đầy đủ phạm vi, nâng cao chất lượng thông tin đầu vào.

(ii) Phạm vi thu thập dữ liệu CRESS không chỉ ở các bộ, ngành, mà còn mở rộng phạm vi thu thập dữ liệu ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố), việc thu thập này chưa được thực hiện tại thí điểm CRESS ở Philippines, tuy nhiên qua đây có thể làm phong phú thêm cho các phân tích CRESS ở Việt Nam..

(iii) Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp kết hợp với phỏng vấn trực tiếp, sẽ đạt tỷ lệ trả lời cao.

(iv) Có sự tham gia tích cực của cán bộ phụ trách về tài chính của các bộ, ngành, đối tác phát triển sẽ giúp các đơn vị/đầu mối thống kê bộ, ngành hoàn thành tốt các câu hỏi về ngân sách dành cho hoạt động thống kê của bộ, ngành.

(v) Để đạt được một số kết quả nêu trên, đặc biệt tỷ lệ trả lời phiếu thu thập thông tin tại các bộ, ngành và đối tác phát triển tại Việt Nam cao hơn nhiều so với Philippin (theo TS. Virola), thì việc đẩy mạnh mối quan hệ và cơ chế phối hợp với tổ chức thống kê bộ, ngành và các đối tác phát triển là rất quan trọng.

Đối với bộ, ngành, ngày 12/10/2015 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký Quyết định số 1471/QĐ-BKHĐT về quy định nội dung, cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin giữa TCTK và các bộ, ngành. Luật Thống kê Việt Nam, Điều 62 “Cơ quan Thống kê Trung ương là cơ quan Thống kê quốc gia thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý Nhà nước về công tác thống kê, điều phối hoạt động thống kê...”. Theo đó đến tháng 4 năm 2016 có:

(1) 10 bộ, ngành ký biên bản ghi nhớ về tăng cường công tác thống kê với TCTK, đó là: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nội vụ;

(2) 04 Bộ, ngành ký cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin thống kê với TCTK gồm: Bộ Công thương, Ban Kinh tế Trung ương, Ủy ban Dân tộc và TC Thuế.

Đối với đối tác phát triển, hàng năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tổ chức cuộc họp thường kỳ với các đối tác phát triển tại Việt Nam, để trao đổi, cập nhật thông tin và tăng cường sự phối hợp giữa các bên cũng như kêu gọi sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, nhà tài trợ và các đối tác phát triển ở Việt Nam cho hoạt động của ngành Thống kê.

3.5.2. Một số bài học kinh nghiệm

Mặc dù gặp phải nhiều thách thức trong quá trình thực hiện thí điểm, nhưng Cress Việt Nam đã đạt được những kết quả tốt hơn so mong đợi (tỷ lệ trả

lời / thái độ hợp tác từ đối tượng cung cấp thông tin rất ấn tượng dù còn một số bộ, ngành và một số đối tác phát triển không thể cung cấp các thông tin cần thiết). Việc thực hiện thí điểm chắc chắn là một khởi đầu tốt đẹp cho Cress Việt Nam. Một số bài học kinh nghiệm như sau:

(1) Cơ quan thống kê quốc gia ở một số nước cũng như TCTK chưa có nhiệm vụ thu thập dữ liệu CRESS (*chưa có trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia*), điều này khiến cho việc thu thập dữ liệu gặp phải nhiều thách thức, đặc biệt đây là lần đầu tiên các dữ liệu này được tiến hành thu thập. Do đó, cần phải kiểm soát tốt các kết quả mong đợi từ hoạt động thí điểm CRESS. Cần phải lường trước và giải quyết hợp lý các trường hợp từ chối trả lời cung cấp thông tin. Theo như ghi nhận của Nhóm CRESS Việt Nam, một số người được hỏi ngại cung cấp thông tin là điều dễ hiểu. Trong một số trường hợp, người trả lời chắc chắn những thông tin cung cấp cho CRESS trước hết cần phải được lãnh đạo đơn vị thông qua.

(2) Vấn đề bảo mật các dữ liệu do TCTK thu thập cần được quản lý cẩn thận, phù hợp với các Nguyên tắc cơ bản về thống kê chính thức của Liên Hợp Quốc (FPOS) và Luật Thống kê Việt Nam, do vậy dữ liệu CRESS có thể không được công bố công khai.

(3) Đó là mong muốn tốt nhất nên có sự tham gia của các cán bộ phụ trách về tài chính của các bộ, ngành để giúp các đơn vị / đầu mối thống kê hoàn thành các câu hỏi về ngân sách dành cho hoạt động thống kê tại bộ, ngành. Điều này dường như chưa thực hiện được trong thử nghiệm CRESS ở Việt Nam tại các bộ, ngành khác, ngoại trừ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK) đã có sự tham gia của bộ phận tài chính (cán bộ tài chính).

3.5.3. Những hạn chế

(1) Còn một số bộ, ngành và đối tác phát triển tại Việt Nam không cung cấp thông tin và phạm vi thu thập thông tin tại một số bộ, ngành chưa đầy đủ, như một số đơn vị thống kê cấp dưới của một số bộ, ngành chưa được thu thập, ví dụ như ý kiến của Bộ Tài chính (*đã nêu*);

(2) Thông tin thu thập nhiều, liên quan nhiều đơn vị, ảnh hưởng đến tiến độ thu thập thông tin.

PHẦN 4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

(1) Hoàn thiện phương pháp thực hiện CRESS ở Việt Nam:

Đối với nguồn vốn trong nước: Các bộ, ngành đều phải thực hiện theo Mục chi NSNN, tuy nhiên một số khoản mục chi đề cập trong Phiếu thu thập thông tin không nên đưa vào, ví dụ: Các khoản chi phí tài chính, không có trong Mục chi NSNN ở Việt Nam;

Đối với nguồn vốn ngoài nước (do bộ, ngành báo cáo): Tách kinh phí giải ngân theo từng năm tại Phiếu số 3, để làm cơ sở tổng hợp kinh phí theo từng năm trong Phiếu số 1.

Nguồn nhân lực làm công tác thống kê: Bổ sung phiếu riêng phản ánh nguồn nhân lực, thu thập một số nhóm chỉ tiêu như: (i) Số người cần thiết làm công tác thống kê bộ, ngành; (ii) Số người thực tế làm công tác thống kê bộ, ngành (phân theo nhóm tuổi, giới tính); (iii) Số người làm công tác thống kê bộ, ngành được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức thống kê và các nghiệp vụ khác; (iv) Trình độ người làm công tác thống kê bộ, ngành, v.v...

(2) Cải thiện khả năng hỗ trợ về kinh phí và nguồn nhân lực làm công tác thống kê tại Tổ chức thống kê tập trung và Tổ chức thống kê bộ, ngành;

(3) Thời điểm thu thập thông tin, kiến nghị tổ chức thu thập thông tin quỹ II hoặc quỹ III theo chu kỳ 5 năm/lần, kết hợp thu thập thông tin đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam;

(4) Tần xuất thực hiện CRESS ở Việt Nam 5 năm/lần và bổ sung cuộc điều tra với tên gọi “*Thu thập thông tin thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam*” vào Chương trình Điều tra Thống kê quốc gia, đồng thời bổ sung một số thông tin vào Phiếu điều tra đối với bộ, ngành, ví dụ: Thông tin phản ánh chất lượng kết quả đầu ra của hoạt động thống kê bộ, ngành; Mức độ đáp ứng yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê, v.v.v...

(5) Kiến nghị các bộ, ngành (ngoài trừ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, TCTK), phân bổ kinh phí hoạt động hàng năm có ghi riêng một dòng ngân sách cho hoạt động thống kê bộ, ngành.

(6) Thẻ chế hóa hoạt động thập thông tin CRESS như một cuộc điều tra thống kê thường xuyên trong HTTKNN. Trên thực tế, thí điểm CRESS ở Việt Nam đã có kiến nghị để thực hiện Cress ở Việt Nam 5 năm/lần được PARIS21 rất hoan nghênh và đánh giá cao. Quá trình thực hiện Cress được tiếp tục lồng ghép vào thu thập thông tin CLTK / Lịch công bố trước của HTTKNN kết quả của việc thực hiện thí điểm Cress hiện nay ở Việt Nam có thể được dùng làm thông tin tiêu chuẩn cho các đánh giá tiếp theo về nguồn lực thống kê trong cả

nước. Trong quá trình thực hiện các đánh giá tiếp theo, cần lưu ý đảm bảo tính so sánh của các dữ liệu CRESS theo thời gian với mong muốn sẽ thu thập được các thông tin đầy đủ và tốt hơn đối với các bảng hỏi CRESS trong tương lai.

(7) Một thách thức lớn đối với hệ thống thống kê quốc gia là phải bảo đảm kinh phí cho thống kê từ Chính phủ mà không mất đi sự độc lập về chuyên môn nghiệp vụ và can thiệp về chính trị đối với thông tin thống kê thu thập. Về vấn đề này, có một số lựa chọn cho NSS như sau:

(i) Kết hợp một Khung chỉ tiêu Trung hạn (MTEF) làm một phần của Chiến lược phát triển thống kê quốc gia (NSDS). Điều này không phải dễ dàng, đặc biệt là giai đoạn bắt đầu, nhưng những lợi ích tiềm năng đối với sự phát triển thống kê là rất lớn, mang lại một kế hoạch tài chính cho các hoạt động được đề xuất trong NSDS được các bên liên quan đến thống kê công nhận, trong đó có chính phủ.

(ii) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê thu thập thông tin CRESS đối với HTTKNN, trong đó xác định và chỉ rõ trách nhiệm liên quan từng bộ, ngành về cung cấp thông tin; tần suất cung cấp thông tin, độ trễ thời gian và mức độ phân tách các chỉ tiêu; Bộ, ngành nào chủ trì, v.v... Dự kiến, bộ, ngành chủ trì hoạt động CRESS sẽ được ưu tiên hơn trong việc phân bổ kinh phí.

(8) Tiếp tục những nỗ lực của PARIS21 để cải thiện các quy trình/phiếu thu thập thông tin CRESS. Những nỗ lực này phải xuất phát từ các bài học kinh nghiệm từ thí điểm CRESS tại các quốc gia. Lấy ví dụ, việc xác định những yếu tố của ngân sách thống kê và các nguồn lực thống kê sẽ phải được xây dựng tốt hơn.

(9) Tăng cường vai trò điều phối HTTKNN, để tạo điều kiện tài chính tốt hơn cho các thống kê cũng như giám sát tốt hơn về tài chính cho thống kê. không chỉ trong việc sản xuất các dữ liệu có chất lượng cao để phục vụ cho hoạch định chính sách và ra quyết định mà còn trong việc xác định nhu cầu nguồn lực và phân bổ phù hợp cho các đơn vị sản xuất dữ liệu khác nhau, phù hợp với hỗ trợ của dữ liệu đối với hoạt động theo dõi các mục tiêu phát triển quốc gia của Việt Nam. Tầm quan trọng của sự phối hợp trong hệ thống thống kê quốc gia được ghi nhận tại Nguyên tắc 8 trong FPOS, nhưng một cuộc khảo sát do Cơ quan thống kê Liên hợp quốc tiến hành lại cho thấy sự phối hợp được thực hiện ít nhất trong các hệ thống thống kê quốc gia.

(10) Tăng cường sự hợp tác / quan hệ đối tác giữa Tổng cục Thống kê với Bộ Tài chính để tăng thêm ngân sách cho thống kê và thúc đẩy báo cáo ngân sách thống kê, chẳng hạn như có ghi dòng ngân sách thống kê riêng biệt đối với các bộ, ngành. Nhóm Cress Việt Nam đã chỉ ra có một số bộ, ngành chứ không phải tất cả các Bộ có ghi dòng ngân sách thống kê riêng biệt.

(11) Với việc lồng ghép thu thập dữ liệu Cress với thu thập dữ liệu cho đánh giá giữa kỳ của Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam, cần phải xem xét lại các công cụ thu thập dữ liệu được sử dụng. Đánh giá giữa kỳ của VSDS là toàn diện hơn so với phạm vi của Cress và điều quan trọng là các bảng câu hỏi được thiết kế để đảm bảo đạt được các mục tiêu của Cress.

(12) Cần công nhận và đánh giá cao tính bền vững của sự phát triển thống kê được hỗ trợ rất lớn từ các đối tác phát triển, đặc biệt là trong ngắn / trung hạn. Nhưng sự phát triển bền vững của NSS phụ thuộc nhiều hơn vào cam kết của từng quốc gia để phân bổ kinh phí cho hoạt động thống kê trong dài hạn.

(13) Việc đầu tư nhiều hơn nữa vào nguồn nhân lực thống kê phải là một ưu tiên quan trọng trong HTTKNN (cả số lượng và chất lượng) và phải được theo dõi định kỳ.

(14) Cuối cùng, để nhận được hỗ trợ nhiều hơn và bền vững cho thống kê:

(i) Cần đảm bảo sự phù hợp của các kết quả đầu ra thống kê với các mối quan tâm mới nổi, đặc biệt là phục vụ cho việc theo dõi tiến độ của các chương trình phát triển quốc gia và toàn cầu. Do đó, nên liên kết Cress với Chương trình 2030 về Phát triển bền vững với nhiều chỉ tiêu về SDGs (230) để được theo dõi và báo cáo. Cần phải có nhiều dữ liệu sơ cấp hơn nữa, cũng như cần theo dõi thường xuyên và kịp thời. Hơn nữa, các nguồn dữ liệu thay thế khác (bao gồm cả việc sử dụng dữ liệu hành chính và có thể dữ liệu lớn nhiều hơn) dự kiến sẽ được sử dụng kết hợp với các nguồn truyền thống (ví dụ như các cuộc điều tra, tổng điều tra) trong quá trình sản xuất số liệu thống kê chính thức.

(ii) Các nỗ lực thúc đẩy thống kê phải được duy trì, trong đó tận dụng được các công cụ thúc đẩy đã được PARIS21 xây dựng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thống kê số 89/2015/QH13;
2. Luật Ngân sách số 83/2015/QH;
3. Quyết định số: 1803/QĐ-TTg, ngày 18/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
4. Quyết định số: 803/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia
5. Báo cáo 3 năm tình hình thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
6. Bảng hỏi thử nghiệm CRESS năm 2015 của Philippines;
7. Bảng phân loại hoạt động thống kê của UNCEF;
8. Niên giám thống kê năm 2014;
9. Tài liệu hội nghị triển khai CRESS tại Việt Nam;

Phụ lục

Phụ lục 1. Các bảng số liệu

Bảng 1. Kinh phí cho thực hiện các hoạt động thống kê của Bộ, ngành giai đoạn 2012-2014;

Bảng 2. Số dự án và điều tra thống kê của Bộ, ngành giai đoạn 2012-2014 và giai đoạn 2015-2017;

Bảng 3. Kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê của Bộ, ngành được cấp trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2012-2014; Bảng 3.1. Cơ cấu kinh phí thực hiện các hoạt động thống kê của Bộ, ngành được cấp trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2012-2014; Bảng 3.2. Kinh phí chi hoạt động thống kê chính của Bộ, ngành được cấp trực tiếp từ ngân sách Nhà nước giai đoạn 2012-2014;

Bảng 4: Lĩnh vực thống kê chủ yếu được đối tác phát triển hỗ trợ thực hiện hoạt động thống kê của Bộ, ngành, giai đoạn 2012-2014; (Báo cáo từ bộ, ngành)

Bảng 5: Hình thức hỗ trợ dự án thống kê của đối tác phát triển dành cho hoạt động thống kê bộ ngành, giai đoạn 2012-2014; (Theo bộ, ngành Báo cáo);

Bảng 6: Lĩnh vực thống kê được đối tác phát triển hỗ trợ thực hiện thống kê tại Bộ, ngành; (Báo cáo từ đối tác phát triển)

Bảng 7. Kinh phí đối tác phát triển hỗ trợ hoạt động thống kê Bộ, ngành; (Báo cáo từ đối tác phát triển)

Bảng 8. Hình thức hỗ trợ và thời gian cam kết cho dự án thống kê của đối tác phát triển cho hoạt động thống kê các bộ, ngành; (Báo cáo của đối tác phát triển).

Bảng 9: Kinh phí và nguồn nhân lực cho hoạt động Thống kê Việt Nam giai đoạn 2012-2014.

Bảng số 10. Ngân sách nhà nước chi hoạt động điều tra, tổng điều tra, chương trình, đề án và dự án thống kê.

Bảng số 11. Nhân lực của Tổng cục Thống kê phân theo giới tính và độ tuổi.

Phụ lục 2. Danh sách Nhóm CRESS

Phụ lục 3. Phiếu; Giải thích nội dung và cách ghi phiếu

Phụ lục 3.1. Các loại phiếu;

Phụ lục 3.2. Giải thích nội dung và cách ghi phiếu.

Phụ lục 4. Danh sách dự án được các đối tác phát triển hỗ trợ

Phụ lục 5. Luật Thống kê.